



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Quý I/2015

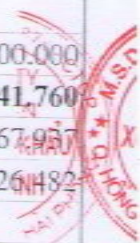


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		959.595.382.354	1.011.680.220.786
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	188.470.686.187	30.497.658.543
1. Tiền	111		96.203.936.187	22.216.658.543
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.266.750.000	8.281.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.000.000.000	17.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	17.000.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		666.078.908.668	668.375.041.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	507.518.507.875	629.942.367.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.535.317.823	20.018.926.982
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	133.068.966.320	23.457.630.691
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-5.043.883.350	-5.043.883.350
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		65.902.069.764	228.547.186.546
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	65.902.069.764	228.547.186.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.143.717.735	67.260.333.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.09	583.632.055	863.198.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.443.470.009	19.235.285.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.116.615.671	50.000.306
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			47.111.849.559
B - Tài sản dài hạn	200		550.471.867.764	548.583.951.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.07	145.606.927.193	146.324.591.602



1. Tài sản cố định hữu hình	221		61.684.207.222	62.383.428.072
- Nguyên giá	222		66.665.847.307	65.901.413.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4.981.640.085	-3.517.985.508
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		83.922.719.971	83.941.163.530
- Nguyên giá	228		83.941.163.530	83.941.163.530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-18.443.559	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.06	154.930.073.848	152.931.803.984
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.930.073.848	152.931.803.984
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		240.805.963.760	240.805.963.760
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	240.805.963.760	240.805.963.760
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.128.902.963	8.521.592.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.02	9.128.902.963	8.521.592.320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế Tiền mặt				
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.510.067.250.118	1.560.264.172.452
C - Nợ phải trả	300		1.072.958.444.701	1.142.085.712.990
I. Nợ ngắn hạn	310		950.926.104.701	1.021.832.712.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	600.552.693.506	758.675.091.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.148.360.942	13.874.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	9.026.411.286	15.391.422.069
4. Phải trả người lao động	314			620.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	132.977.778	3.006.867.756
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	12.352.933.589	88.763.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	280.712.727.600	244.036.693.551
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		122.032.340.000	120.253.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

N. O.
 C.
 C.
 U. A. T.
 Q. U. A.
 H. A. N. G.

3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VL10	122.032.340.000	120.253.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		436.850.096.408	417.898.960.613
I. Vốn chủ sở hữu	410		436.850.096.408	417.898.960.613
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.15	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VL15	116.850.096.408	97.898.960.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.898.960.613	33.479.156.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.951.135.795	64.419.804.253
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
E - Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		258.709.009	279.498.849
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.510.067.250.118	1.560.264.172.452


0073
 ĐĂNG
 PHÁP
 HẬP
 NG BÌN
 T.P.V

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc


 Trịnh Thị Thanh Huyền


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Bùi Thị Ngọc




 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

BVT: Bómg

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1	Quý 1	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		943.521.924.008		943.521.924.008	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-808.765.824.247		-808.765.824.247	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.820.549.396		-1.820.549.396	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-5.457.236.061		-5.457.236.061	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-12.000.000.000		-12.000.000.000	
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		46.936.128.060		46.936.128.060	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-40.059.114.160		-40.059.114.160	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122.355.328.204		122.355.328.204	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-3.402.570.800			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		242.984.201		242.984.201	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3.159.586.599		-3.159.586.599	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		308.374.706.062		308.374.706.062	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-269.919.332.013		-269.919.332.013	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.455.374.049		38.455.374.049	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		157.651.115.654		157.651.115.654	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.497.658.543		30.497.658.543	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quĩ đối ngoại tệ	61		321.911.990		321.911.990	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		188.470.686.187		188.470.686.187	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2015



Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hương
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày: 01/01/2015 Đến ngày: 31/03/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất
 3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
 - Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí.
 - In ấn;
 - Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; bán buôn hóa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ớt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
 - Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
 - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
 - Sao chép bản ghi các loại;
 - Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ.
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
 - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
 - Khai thác quặng sắt;
 - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
 - Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- a/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình
Đ/c: Lô 52A KKT cửa khẩu Tà Lùng, thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng
- b/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình - Nhà máy sản xuất NPK

020
CỔ
CỔ
UẤT
QU
020

Đ/c: Xóm 6 Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
c/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình

Đ/c: KKT cửa khẩu Chalo, xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Không so sánh được với Quý I/2014 do chưa có Công ty con nên chưa có BCTC hợp nhất Quý I/2014

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

073
NG
PH
HÀ
NG
07

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc, thiết bị	05-06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN :

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác

(bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.



6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán -- nếu có).

V1. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	31/03/2015	Đơn vị tính: VND
- Tiền mặt	16.507.485.390	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.696.450.797	7.932.564.780
- Tiền gửi có kỳ hạn	92.266.750.000	14.284.093.763
Cộng	188.470.686.187	30.497.658.543

02. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2015		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh		Dự phòng		Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu;				
+ Vé số lượng				
+ Vé giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000		17.000.000.000	17.000.000.000
- Trái phiếu	17.000.000.000		17.000.000.000	17.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				

- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

05. Hàng tồn kho:

	31/03/2015	Đầu năm	57.585.956.374
	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	3.265.632.558	4.781.001.794	
- Nguyên liệu, vật liệu;	344.128.460	119.563.182	
- Công cụ, dụng cụ;	3.514.665.363	455.952.723	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	954.974.067	343.162.180	
- Thành phẩm;	57.822.669.316	222.847.506.667	
- Hàng hóa;			
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			

06. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

- b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- XD/CB;
- Sửa chữa.

31/03/2015	Đầu năm
132.083.500.000	132.083.500.000
22.846.573.848	20.848.303.984
154.930.073.848	152.931.803.984



07. Tàng, giám tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm sức vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	56.027.195.031	555.285.773	7.927.307.273	1.391.625.503			65.901.413.580
- Mua trong năm				104.341.000			104.341.000
- Đầu tư XDCH HT	660.092.727						660.092.727
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐSĐT							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	56.687.287.758	555.285.773	7.927.307.273	1.495.966.503			66.665.847.307
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.587.419.658	161.719.093	498.983.305	269.863.452			3.517.985.508
- Khấu hao trong năm	1.126.665.537	75.170.535	211.449.723	50.368.782			1.463.654.577
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	3.714.085.195	236.889.628	710.433.028	320.232.234			4.981.640.085
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	53.439.775.373	393.566.680	7.428.323.968	1.121.762.051			62.383.428.072
- Tại ngày cuối năm	52.973.202.563	318.396.145	7.216.874.245	1.175.734.269			61.684.207.222

02007:
CÔNG
CỐ F
UẤT NH
QUẢN
VỐ BẢN

08. Tặng, giảm tài sản cố định vô hình:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Số dư đầu năm	83.941.163.530							
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất KD								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
Số dư cuối năm	83.941.163.530							
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm	18.443.559							
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	18.443.559							
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	83.941.163.530							
- Tại ngày cuối năm	83.922.719.971							

09. Chi phí trả trước

- a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- b) Dài hạn
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

31/03/2015	Đầu năm
583.632.055	863.198.668
9.128.902.963	8.521.592.320
9.712.535.018	9.384.790.988

Cộng



10. Vay và nợ thuế tài chính

	31/03/2015		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	280.712.727.600	280.712.727.600	306.501.706.062	269.825.672.013	244.036.693.551	244.036.693.551
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	122.032.340.000	122.032.340.000	1.873.000.000	93.660.000	120.253.000.000	120.253.000.000
Cộng	402.745.067.600		308.374.706.062	269.919.332.013	364.289.693.551	

11. Phải trả người bán

	31/03/2015		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
1. Tổng Cty Dung dịch khoan và hoá phẩm Dầu khí		600.552.693.506		758.675.091.828
2. Cty CP XNK Đức Nguyễn		62.254.643.822		62.254.643.822
3. Cty Merubeni Corporation		169.430.383.649		167.356.342.371
4. Cty CP Dầu tư và DV CN Thái Nguyên		4.638.501.000		135.944.354.341
.....		91.452.445.103		61.135.045.103
- Phải trả cho các đối tượng khác		272.776.722.932		331.984.706.191
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		0		0
Cộng		600.552.693.506		758.675.091.828

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

Cộng
 d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)



12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2015
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập DN	15.391.422.069	5.634.989.217	12.000.000.000	9.026.411.286
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	15.391.422.069	5.634.989.217	12.000.000.000	9.026.411.286
b) Phải thu				
- Thuế Giá trị gia tăng	50.000.306			50.283.705
- Thuế Xuất nhập khẩu		4.002.595.356	6.068.927.322	2.066.331.966
Cộng	50.000.306	4.002.595.356	6.068.927.322	2.116.615.671

2007
:ON:
:O PI
NH
IANG
:GT

13. Chi phí phải trả	31/03/2015	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	132.977.778	3.006.867.756
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	132.977.778	3.006.867.756

14. Phải trả khác	31/03/2015	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	22.499.532	22.499.532
- Bảo hiểm xã hội;	184.624.061	6.263.754
- Bảo hiểm y tế;	12.945.396	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	5.984.600	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12.126.880.000	60.000.000
Cộng	12.352.933.589	88.763.286

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư VCP	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	CLT G	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000						33.479.156.360		89.479.156.360
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước	264.000.000.000						64.419.804.253		264.000.000.000
- Tăng khác									64.419.804.253
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	320.000.000.000						97.898.960.613		417.898.960.613
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	320.000.000.000						116.850.096.408		436.850.096.408

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
 - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm Đầu năm

... ..

... ..

... ..

30/07/2014
 CÔNG TY TNHH P.KH BÌNH

	Quý 1/2015	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	56.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		264.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	31/03/2015	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	32.000.000	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	---	---
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	---	---
+ Cổ phiếu phổ thông	---	---
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	---	---
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	---	---
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

- d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

16. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay Năm trước

--- ---

17. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay Năm trước

--- ---

--- ---



VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

Q1/2015 Q1/2014

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;	738.927.156.577
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	12.701.633.865
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	

Cộng

751.628.790.442

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

31.246.492

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

03. Giá vốn hàng bán

Q1/2015 Q1/2014

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	706.902.744.126
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	4.445.590.316

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

711.348.334.442

04. Doanh thu hoạt động tài chính

Q1/2015 Q1/2014

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.984.201
- Lãi bán các khoản đầu tư;	---
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	---



- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.811.906.024
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	...
Cộng	2.054.890.225

05. Chi phí tài chính	Q1/2015	Q1/2014
- Lãi tiền vay;	4.277.360.783	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	...	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.588.192.473	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	...	
- Chi phí tài chính khác;	...	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	...	
Cộng	5.865.553.256	

06. Thu nhập khác	Q1/2015	Q1/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	...	
- Tiền phạt thu được;	...	
- Thuế được giảm;	...	
- Các khoản khác.	227	
Cộng	227	

07. Chi phí khác	Q1/2015	Q1/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	...	
- Các khoản bị phạt;	...	
- Các khoản khác.	8.760.172	
Cộng	8.760.172	

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1/2015	Q1/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.404.981.952	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.459.469.408	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4.411.406.559
- Chi phí nhân công;	1.911.736.219
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.482.098.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	12.101.221.508

0730872
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 HÀNG K
 HÀNG BÙ
 HÀNG T.F

- Chi phí khác bằng tiền.

186.075.471

Cộng

20.092.537.893

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q1/2015	Q1/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.634.989.217	5.201.473.568
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

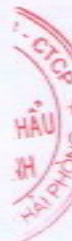
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Q1/2015	Q1/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;



- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.


4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):..
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Ngọc

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Hương

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.